

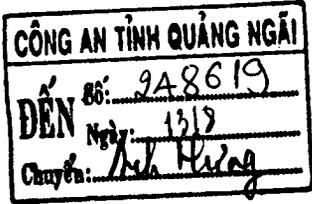
UBND TỈNH QUẢNG NGÃI  
**SỞ TƯ PHÁP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 823/STP-XDKT&TDTHPL

Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 8 năm 2021

V/v gửi Danh mục văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2021



Kính gửi:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Công an tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Triển khai thực hiện Quyết định số 49/QĐ-TTg ngày 13/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2021; Công văn số 1043/BTP-QLXLVPHC&TDTHPL ngày 09/4/2021 và Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 22/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2021 trên địa bàn tỉnh, Sở Tư pháp đã tổng hợp danh mục văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành có nội dung liên quan đến cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thu hồi đất; giao rừng và chuyển mục đích sử dụng rừng; bảo vệ môi trường biển và hải đảo; các điều kiện an toàn phòng cháy và chữa cháy.

Sở Tư pháp xin gửi Danh mục văn bản quy phạm pháp luật nêu trên đến Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công an tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố để nghiên cứu, tham khảo, xây dựng hệ cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, địa phương mình phục vụ công tác theo dõi thi hành pháp luật trọng tâm, liên ngành năm 2021 trong lĩnh vực cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thu hồi đất; giao rừng và chuyển mục đích sử dụng rừng; bảo vệ môi trường biển và hải đảo; các điều kiện an toàn phòng cháy và chữa cháy. (Có Danh mục văn bản quy phạm pháp luật kèm theo).

Trong quá trình tổ chức thực hiện có khó khăn, vướng mắc, đề nghị kịp thời phản ánh về Sở Tư pháp để được hướng dẫn và phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT UBND tỉnh (b/c);
- Đ/c Trần Hoàng Tuấn-PCT Thường trực UBND tỉnh (b/c);
- GD, các PGD Sở;
- Văn phòng Sở;
- Lưu: VT, XDKT&TDTHPL(C.g).

GIÁM ĐỐC



Tôn Long Hiếu

248874

1942  
1943  
1944  
1945



## DANH MỤC

### SỔ BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÓ NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN TU PHÁP LĨNH VỰC THEO DỐI TRỌNG TÂM, LIÊN NGÀNH NĂM 2021 (\*)

Kèm theo Công văn số 823/STP-XDKT&TDTHPL ngày 11/8/2021

| STT | Tên văn bản/văn bản được quy định chi tiết  | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết   | Tên văn bản quy định chi tiết   | Tình trạng ban hành/hiệu lực     | Ghi chú |
|-----|---|--------------------|---|---|----------------------------------|---------|
| 1   | Văn bản quy phạm pháp luật về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thu hồi đất; giao rừng và chuyển mục đích sử dụng rừng |                    |   |   |                                  |         |
| 1   | Luật Đất đai (số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013)  | Toàn bộ văn bản    | Khoản 3 Điều 31 giao Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập, chỉnh lý và quản lý bản đồ địa chính trong phạm vi cả nước; điều kiện hành nghề đo đạc địa chính. | Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính. | Hiệu lực thi hành ngày 05/7/2014 |         |

|  |  |  |   |  |
|--|--|--|---|--|
|  |  | <p>Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai</p> | <p>Hiệu lực thi hành từ ngày 05/12/2017</p> |  |
| <p>Khoản 3 Điều 64 giao Chính phủ quy định chi tiết Điều 64 về thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai</p> | <p>Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Điều 15, Điều 66)</p> | <p>Hiệu lực thi hành ngày 01/7/2014</p>  |   |  |

|  |  |   |   |  |
|--|--|---|---|--|
|  |  | <p>Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai (Khoản 13, Khoản 14 Điều 2)</p>       | <p>Hiệu lực thi hành ngày 03/3/2017</p> |  |
|  |  | <p>Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai (Khoản 29 Điều 1, Khoản 1 Điều 3</p> | <p>Hiệu lực thi hành ngày 08/2/2021</p> |  |
| <p>Khoản 3 Điều 65 giao Chính phủ quy định chi tiết Điều 65 về thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng</p> |  | <p>Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Điều 16; Điều 65);</p>   | <p>Hiệu lực thi hành ngày 01/7/2014</p> |  |

|  |   |   |   |  |
|--|---|---|---|--|
|  | con người   | <p>Nghị định số<br/>01/2017/NĐ-CP ngày<br/>06/01/2017 của Chính<br/>phủ sửa đổi, bổ sung một<br/>số nghị định quy định chi<br/>tiết thi hành Luật đất đai<br/>(Khoản 14 Điều 2)</p>                       | <p>Hiệu lực thi<br/>hành ngày<br/>03/3/2017</p> |  |
|  |   | <p>Nghị định số<br/>148/2020/NĐ-CP ngày<br/>18/12/2020 của Chính<br/>phủ sửa đổi, bổ sung một<br/>số nghị định quy định chi<br/>tiết thi hành Luật Đất đai<br/>(Khoản 13 Điều 1, Khoản<br/>29 Điều 1)</p> | <p>Hiệu lực thi<br/>hành ngày<br/>08/2/2021</p> |  |
|  | <p>Khoản 6 Điều 71<br/>giao Chính phủ quy<br/>định chi tiết Điều 71<br/>về cưỡng chế thực<br/>hiện quyết định thu<br/>hồi đất</p> | <p>Nghị định số<br/>43/2014/NĐ-CP của<br/>Chính phủ quy định chi<br/>tiết thi hành một số điều<br/>của Luật Đất đai (Điều<br/>17, Điều 65, Điều 66);</p>  | <p>Hiệu lực thi<br/>hành ngày<br/>01/7/2014</p> |  |

|  |  |  |  |   |   |  |
|--|--|--|--|---|---|--|
|  |  |  | <p>Khoản 2 Điều 96<br/>         giao Bộ trưởng Bộ<br/>         Tài nguyên và Môi<br/>         trường quy định về<br/>         hồ sơ địa chính và<br/>         việc lập, chỉnh lý,<br/>         quản lý hồ sơ địa<br/>         chính; lộ trình<br/>         chuyển đổi hồ sơ địa<br/>         chính dạng giấy<br/>         sang hồ sơ địa chính<br/>         dạng số.</p> | <p>Thông tư số 24/2014/TT-<br/>         BTNMT ngày 19/5/2014<br/>         của Bộ trưởng Bộ Tài<br/>         nguyên và Môi trường<br/>         quy định về hồ sơ địa<br/>         chính.</p>   | <p>Hiệu lực thi<br/>         hành ngày<br/>         05/7/2014</p>     |  |
|  |  |  |  | <p>Thông tư số 33/2017/TT-<br/>         BTNMT ngày 29/9/2019<br/>         của Bộ trưởng Bộ Tài<br/>         nguyên và Môi trường<br/>         quy định chi tiết Nghị<br/>         định số 01/2017/NĐ-CP<br/>         ngày 06/01/2017 sửa đổi,<br/>         bổ sung một số nghị định<br/>         quy định chi tiết thi hành<br/>         Luật Đất đai và sửa đổi,<br/>         bổ sung một số điều của<br/>         các thông tư hướng dẫn<br/>         thi hành Luật Đất đai</p> | <p>Hiệu lực thi<br/>         hành từ ngày<br/>         05/12/2017</p> |  |

|  |  |   |   |   |  |
|--|--|---|---|---|--|
|  |  | <p>Khoản 1 Điều 97<br/>         giao Bộ trưởng Bộ<br/>         Tài nguyên và Môi<br/>         trường quy định cụ<br/>         thể về Giấy chứng<br/>         nhận quyền sử dụng<br/>         đất, quyền sở hữu<br/>         nhà ở và tài sản<br/>         khác gắn liền với<br/>         đất.</p> | <p>Thông tư số 23/2014/TT-<br/>         BTNMT ngày 19/5/2014<br/>         của Bộ trưởng Bộ Tài<br/>         nguyên và Môi trường<br/>         quy định về Giấy chứng<br/>         nhận quyền sử dụng đất,<br/>         quyền sở hữu nhà ở và tài<br/>         sản khác gắn liền với đất.</p>  | <p>Hiệu lực thi<br/>         hành ngày<br/>         05/7/2014</p>     |  |
|  |  |   | <p>Thông tư số 33/2017/TT-<br/>         BTNMT ngày 29/9/2019<br/>         của Bộ trưởng Bộ Tài<br/>         nguyên và Môi trường<br/>         quy định chi tiết Nghị<br/>         định số 01/2017/NĐ-CP<br/>         ngày 06/01/2017 sửa đổi,<br/>         bổ sung một số nghị định<br/>         quy định chi tiết thi hành<br/>         Luật Đất đai và sửa đổi,<br/>         bổ sung một số điều của<br/>         các thông tư hướng dẫn<br/>         thi hành Luật Đất đai</p> | <p>Hiệu lực thi<br/>         hành từ ngày<br/>         05/12/2017</p> |  |

|  |  |  |   |  |   |  |
|--|--|--|---|--|---|--|
|  |  |  | <p>Khoản 2 Điều 99<br/>         giao Chính phủ quy định chi tiết về trường hợp sử dụng đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.</p> | <p>Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai</p> <p>Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai</p> <p>Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai</p> <p>Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Điều 18)</p> | <p>Hiệu lực thi hành ngày 01/7/2014</p> <p>Hiệu lực thi hành ngày 03/3/2017</p> <p>Hiệu lực thi hành ngày 08/2/2021</p> <p>Hiệu lực thi hành ngày 01/7/2014</p> |  |
|--|--|--|---|--|---|--|

|  |   |   |   |  |
|--|---|---|---|--|
|  |   | <p>Nghị định số<br/>01/2017/NĐ-CP ngày<br/>06/01/2017 sửa đổi, bổ<br/>sung một số nghị định<br/>quy định chi tiết thi hành<br/>Luật Đất đai (khoản 16<br/>Điều 2)</p> | <p>Hiệu lực thi<br/>hành ngày<br/>03/3/2017</p> |  |
|  | <p>Khoản 3 Điều 101<br/>giao Chính phủ quy<br/>định chi tiết việc cấp<br/>Giấy chứng nhận<br/>quyền sử dụng đất,<br/>quyền sở hữu nhà ở<br/>và tài sản khác gắn<br/>liên với đất cho hộ<br/>gia đình, cá nhân<br/>đang sử dụng đất mà<br/>không có giấy tờ về<br/>quyền sử dụng đất</p> | <p>Nghị định số<br/>43/2014/NĐ-CP ngày<br/>15/5/2014 của Chính phủ<br/>quy định chi tiết thi hành<br/>một số điều của Luật Đất<br/>đai</p>                            | <p>Hiệu lực thi<br/>hành ngày<br/>01/7/2014</p> |  |

|  |  |  |  |   |  |
|--|--|--|--|---|--|
|  |  | <p>Khoản 5 Điều 102<br/>giao Chính phủ quy<br/>định chi tiết việc cấp<br/>Giấy chứng nhận<br/>cho tổ chức, cơ sở<br/>tôn giáo đang sử<br/>dụng đất</p> | <p>Nghị định số<br/>43/2014/NĐ-CP ngày<br/>15/5/2014 của Chính phủ<br/>quy định chi tiết thi hành<br/>một số điều của Luật Đất<br/>đai</p> | <p>Hiệu lực thi<br/>hành ngày<br/>01/7/2014</p> |  |
|  |  | <p>Khoản 7 Điều 103<br/>giao Chính phủ quy<br/>định chi tiết về việc<br/>xác định diện tích<br/>đất ở đối với trường<br/>hợp có vườn, ao</p>           | <p>Nghị định số<br/>43/2014/NĐ-CP ngày<br/>15/5/2014 của Chính phủ<br/>quy định chi tiết thi hành<br/>một số điều của Luật Đất<br/>đai</p> | <p>Hiệu lực thi<br/>hành ngày<br/>01/7/2014</p> |  |
|  |  | <p>Khoản 2 Điều 104<br/>giao Chính phủ quy<br/>định việc cấp Giấy<br/>chứng nhận đối với<br/>tài sản gắn liền với<br/>đất</p>                          | <p>Nghị định số<br/>43/2014/NĐ-CP ngày<br/>15/5/2014 của Chính phủ<br/>quy định chi tiết thi hành<br/>một số điều của Luật Đất<br/>đai</p> | <p>Hiệu lực thi<br/>hành ngày<br/>01/7/2014</p> |  |

|   |   |                   |   |   |   |  |
|---|---|-------------------|---|---|---|--|
|   |   |                   | Khoản 3 Điều 105<br>giáo Chính phủ quy<br>định cơ quan thực<br>hiện việc cấp Giấy<br>chứng nhận khi<br>người sử dụng đất<br>thực hiện các quyền,<br>cấp đổi, cấp lại Giấy<br>chứng nhận | <p>Nghị định số<br/>43/2014/NĐ-CP ngày<br/>15/5/2014 của Chính phủ<br/>quy định chi tiết thi hành<br/>một số điều của Luật Đất<br/>đai</p>      | <p>Hiệu lực thi<br/>hành ngày<br/>01/7/2014</p>     |  |
|   |   |                   | Khoản 4 Điều 23<br>Chính phủ quy định<br>chi tiết việc giao<br>rừng, cho thuê rừng,<br>chuyển loại rừng,<br>chuyển mục đích sử<br>dụng rừng sang mục<br>đích khác, thu hồi<br>rừng.     | <p>Nghị định số<br/>01/2017/NĐ-CP ngày<br/>06/01/2017 sửa đổi, bổ<br/>sung một số nghị định<br/>quy định chi tiết thi hành<br/>Luật Đất đai</p> | <p>Hiệu lực thi<br/>hành ngày<br/>03/3/2017</p>     |  |
| 2 | Luật Lâm nghiệp<br>(số 16/2017/QH14<br>ngày 15/11/2017) | Tòa án<br>văn bản |   | <p>Nghị định số<br/>156/2018/NĐ-CP ngày<br/>16/11/2018 của Chính<br/>phủ quy định chi tiết thi<br/>hành một số điều của<br/>Luật Lâm nghiệp</p> | <p>Hiệu lực thi<br/>hành từ ngày<br/>01/01/2019</p> |  |



|  |  |  |   |   |  |  |
|--|--|--|---|---|--|--|
|  |  |  | <p>Khoản 7 Điều 34<br/>giáo Bộ trưởng Bộ<br/>Nông nghiệp và<br/>Phát triển nông thôn<br/>chủ trì, phối hợp với<br/>Bộ Tài nguyên và<br/>Môi trường quy<br/>định cụ thể loại cây<br/>lâu năm được chúng<br/>nhận quyền sở hữu.</p> | <p>Thông tư liên tịch số<br/>22/2016/TTLT-<br/>BNNPTNT-BTNMT<br/>ngày 30/6/2016 của Bộ<br/>trưởng Bộ Nông nghiệp<br/>và Phát triển nông thôn,<br/>Bộ trưởng Bộ Tài nguyên<br/>và Môi trường quy định<br/>loại cây lâu năm được<br/>chúng nhận quyền sở<br/>hữu.</p> | <p>Hiệu lực thi<br/>hành ngày<br/>01/12/2016</p> |  |
|--|--|--|---|---|--|--|

|  |  |  |  |   |
|--|--|--|--|---|
|  |  | <p>Khoản 5 Điều 37<br/>Nghị định số<br/>43/2014/NĐ-CP<br/>(sửa đổi, bổ sung<br/>theo quy định tại<br/>khoản 23 Điều 2<br/>Nghị định số<br/>01/2017/NĐ-CP)<br/>giao Bộ Tài nguyên<br/>và Môi trường quy<br/>định về các trường<br/>hợp cấp Giấy chứng<br/>nhận quyền sử dụng<br/>đất, quyền sở hữu<br/>nhà ở và tài sản<br/>khác gắn liền với<br/>đất khi thực hiện<br/>đăng ký biến động<br/>đất đai, tài sản gắn<br/>liền với đất và việc<br/>xác nhận thay đổi<br/>vào Giấy chứng<br/>nhận đã cấp.</p> | <p>Thông tư số 23/2014/TT-<br/>BTNMT ngày 19/5/2014<br/>của Bộ trưởng Bộ Tài<br/>nguyên và Môi trường<br/>quy định về Giấy chứng<br/>nhận quyền sử dụng đất,<br/>quyền sở hữu nhà ở và tài<br/>sản khác gắn liền với đất</p> | <p>Hiệu lực thi<br/>hành ngày<br/>05/7/2014</p> |
|--|--|--|--|---|

|  |   |   |   |  |
|--|---|---|---|--|
|  | <p>Điều 65 quy định trình tự, thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người</p> | <p>Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất (Điều 13)</p> | <p>Hiệu lực thi hành ngày 17/7/2014</p> |  |
|  | <p>Điều 66 quy định trình tự, thủ tục thu hồi đất do vi phạm pháp luật</p>  | <p>Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất (Điều 12)</p>           | <p>Hiệu lực thi hành ngày 17/7/2014</p> |  |

|  |  |  |   |   |  |
|--|--|--|---|---|--|
|  |  | <p>Khoản 1 Điều 81<br/>giao Bộ Tư pháp<br/>chủ trì, phối hợp với<br/>Bộ Tài nguyên và<br/>Môi trường hướng<br/>dẫn việc đăng ký thế<br/>chấp quyền sử dụng<br/>đất, tài sản gắn liền<br/>với đất.</p>                              | <p>Thông tư liên tịch số<br/>09/2016/TTLT-BTP-<br/>BTNMT ngày 23/6/2016<br/>của Bộ trưởng Bộ Tư<br/>Pháp và Bộ trưởng Bộ<br/>Tài nguyên và Môi<br/>trường hướng dẫn việc<br/>đăng ký thế chấp quyền<br/>sử dụng đất, tài sản gắn<br/>liền với đất</p> | <p>Hết hiệu lực<br/>ngày 10/01/2020</p> | <p>Được thay<br/>thế bởi<br/>Thông tư<br/>số<br/>07/2019/TT<br/>-BTP ngày<br/>25/11/2019</p> |
|  |  | <p>Khoản 3 Điều 83<br/>giao Bộ Tài nguyên<br/>và Môi trường quy<br/>định chi tiết về việc<br/>đăng ký biến động<br/>đất đai đối với<br/>trường hợp chuyển<br/>đổi công ty; chia,<br/>tách, hợp nhất, sáp<br/>nhập doanh nghiệp</p> | <p>Thông tư số 02/2015/TT-<br/>BTNMT ngày<br/>27/01/2015 của Bộ<br/>trưởng Bộ Tài nguyên và<br/>Môi trường quy định chi<br/>tiết một số điều của Nghị<br/>định số 43/2014/NĐ-CP<br/>và Nghị định số<br/>44/2014/NĐ-CP ngày<br/>15/5/2015</p>          | <p>Hiệu lực từ ngày<br/>13/3/2015</p>   |  |

|   |  |            |  |   |                                      |  |
|---|--|------------|--|---|--------------------------------------|--|
|   |  |            |  | Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai | Hiệu lực thi hành từ ngày 05/12/2017 |  |
| 4 | Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp | Chương III |  |   |                                      |  |

|   |   |                 |  |  |  |  |
|---|---|-----------------|--|--|--|--|
| 5 | <p>Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.</p> | Chương III      |  |  |  |  |
| 6 | <p>Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai</p>   | Toàn bộ văn bản |  |  |  |  |

|   |  |                            |  |  |  |  |
|---|--|----------------------------|--|--|--|--|
| 7 | <p>Nghị định số<br/>148/2020/NĐ-CP<br/>ngày 18/12/2020<br/>của Chính phủ sửa<br/>đổi, bổ sung một số<br/>nghị định quy định<br/>chi tiết thi hành<br/>Luật Đất đai</p>   | <p>Toàn bộ<br/>văn bản</p> |  |  |  |  |
| 8 | <p>Thông tư số<br/>02/2015/TT-<br/>BTNMT ngày<br/>27/01/2015 của Bộ<br/>trưởng Bộ Tài<br/>nguyên và Môi<br/>trường quy định chi<br/>tiết một số điều của<br/>Nghị định số<br/>43/2014/NĐ-CP và<br/>Nghị định số<br/>44/2014/NĐ-CP<br/>ngày 15/5/2015</p> | <p>Toàn bộ<br/>văn bản</p> |  |  |  |  |

|    |  |                            |  |  |  |
|----|--|----------------------------|--|--|--|
| 9  | <p>Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính.</p>   | <p>Toàn bộ<br/>văn bản</p> |  |  |  |
| 10 | <p>Thông tư liên tịch số 22/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu.</p> | <p>Toàn bộ<br/>văn bản</p> |  |  |  |

|    |  |                        |  |  |  |
|----|--|------------------------|--|--|--|
| 11 | <p>Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính.</p>  | <p>Toàn bộ văn bản</p> |  |  |  |
| 12 | <p>Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2019 của Bộ trưởng Bộ TNMT quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai</p> | <p>Toàn bộ văn bản</p> |  |  |  |

|    |  |                 |  |  |  |  |
|----|--|-----------------|--|--|--|--|
| 13 | <p>Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.</p> | Toàn bộ văn bản |  |  |  |  |
|----|--|-----------------|--|--|--|--|

|    |  |                 |  |  |  |
|----|--|-----------------|--|--|--|
| 14 | <p>Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT-BTNMT-BNV- BTC ngày 04/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Nội Vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc sở tài nguyên và môi trường</p> | Toàn bộ văn bản |  |  |  |
|----|--|-----------------|--|--|--|

|    |   |                 |  |  |  |  |
|----|---|-----------------|--|--|--|--|
| 15 | <p>Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất (Điều 12)</p> | Toàn bộ văn bản |  |  |  |  |
| 16 | <p>Thông tư số 09/2019/TT-BTNMT ngày 23/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn một số nội dung về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.</p>   | Toàn bộ văn bản |  |  |  |  |

|    |  |                                       |  |  |  |  |
|----|--|---------------------------------------|--|--|--|--|
| 17 | <p>Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLLT/BT C-BTNMT ngày 22/06/2016 quy định về hồ sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất</p> | <p>Điểm d<br/>Khoản 4<br/>Điều 10</p> |  |  |  |  |
|----|--|---------------------------------------|--|--|--|--|

|    |   |                            |  |  |  |  |
|----|---|----------------------------|--|--|--|--|
| 18 | <p>Thông tư số 110/2020/TT-BTC<br/>28/12/2020 bãi bỏ<br/>Thông tư số 18/2013/TT-BTC<br/>ngày 20/02/2013<br/>của Bộ trưởng Bộ<br/>Tài chính hướng<br/>dẫn trình tự, thủ tục<br/>thanh lý rừng trồng<br/>và quản lý, sử dụng<br/>số tiền thu được từ<br/>thanh lý rừng trồng<br/>không thành rừng,<br/>rừng trồng không<br/>có khả năng thành<br/>rừng.</p> | <p>Toàn bộ<br/>văn bản</p> |  |  |  |  |
|----|---|----------------------------|--|--|--|--|

|            |  |                 |   |   |  |  |  |
|------------|--|-----------------|---|---|--|--|--|
| 19         | <p>Thông tư số 330/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, cấp phát, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để bảo vệ diện tích rừng tự nhiên của công ty lâm nghiệp phải tạm dừng khai thác theo Quyết định 2242/QĐ-TTg</p> | Toàn bộ văn bản |   |   |  |  |  |
| <b>II.</b> | <b>Văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường biển và hải đảo</b>   |                 |   |   |  |  |  |
| 1          | <p>Luật Tài nguyên môi trường biển và hải đảo (số 82/2015/QH13 ngày 25/6/2015)</p>   | Toàn bộ văn bản | <p>Khoản 3 Điều 11 “Chính phủ quy định chi tiết Điều này”</p> | <p>Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo</p> | <p>Hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016</p> |  |  |



|  |   |  |
|--|---|--|
| <p>Khoản 4 Điều 19<br/>“Chính phủ quy định chi tiết việc cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam</p> | <p>Nghị định số 41/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết việc cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam</p> | <p>Hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016</p> |
| <p>Khoản 2 Điều 22<br/>“Chính phủ quy định chi tiết về phạm vi vùng bờ theo quy định tại khoản 1 Điều này”</p>   | <p>Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo</p>                                 | <p>Hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016</p> |
| <p>Khoản 5 Điều 23<br/>“Chính phủ quy định chi tiết Điều này”</p>  | <p>Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo</p>                                 | <p>Hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016</p> |

|  |  |   |   |  |  |
|--|--|---|---|--|--|
|  |  | <p>Khoản 2 Điều 25<br/>“Chính phủ quy định chi tiết Điều này”</p>   | <p>Nghị định số<br/>40/2016/NĐ-CP ngày<br/>15/5/2016 của Chính phủ<br/>quy định chi tiết thi hành<br/>một số điều của Luật Tài<br/>nguyên, môi trường biển<br/>và hải đảo</p>   | <p>Hiệu lực thi<br/>hành từ ngày<br/>01/7/2016</p> |  |
|  |  | <p>Khoản 4 Điều 40<br/>“Bộ trưởng Bộ Tài<br/>nguyên và Môi<br/>trường quy định chi<br/>tiết về hồ sơ tài<br/>nguyên hải đảo,<br/>hướng dẫn việc lập<br/>và quản lý hồ sơ tài<br/>nguyên hải đảo</p> | <p>Thông tư số 18/2016/TT-<br/>BTNMT ngày 25/7/2016<br/>của Bộ trưởng Bộ Tài<br/>nguyên và Môi trường<br/>Quy định chi tiết về hồ sơ<br/>tài nguyên hải đảo,<br/>hướng dẫn việc lập và<br/>quản lý hồ sơ tài nguyên<br/>hải đảo</p> | <p>Hiệu lực thi<br/>hành từ ngày<br/>9/9/2016</p>  |  |

|  |  |  |   |   |   |  |
|--|--|--|---|---|---|--|
|  |  |  | <p>Khoản 4 Điều 49<br/>“Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết tiêu chí phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo”</p>                                   | <p>Thông tư số 26/2016/TT-BTNMT ngày 29/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết tiêu chí phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo và hướng dẫn việc phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo</p> | <p>Hiệu lực thi hành từ ngày 15/11/2016</p> |  |
|  |  |  | <p>Khoản 3 Điều 50<br/>“Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết bộ chỉ số và đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo”</p> | <p>Thông tư số 27/2016/TT-BTNMT ngày 29/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết bộ chỉ số và việc đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo</p>  | <p>Hiệu lực thi hành từ ngày 15/11/2016</p> |  |

|  |   |  |   |  |  |
|--|---|--|---|--|--|
|  |   | <p>Khoản 3 Điều 54<br/>“Chính phủ quy định chi tiết việc xác định và thông báo về khu vực hạn chế hoạt động để ưu tiên cho hoạt động cứu hộ, cứu nạn, ứng phó sự cố”</p> | <p>Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo</p> | <p>Hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016</p> |  |
|  | <p>Khoản 2 Điều 56<br/>“Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Công thương, Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn và bộ, ngành có liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển”</p> | <p>Quyết định số 26/2016/QĐ-TTg ngày 01/07/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc</p>  | <p>Hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016</p>  |  |  |

|  |  |   |   |   |  |
|--|--|---|---|---|--|
|  |  | <p>Khoản 2 Điều 58<br/>“Chính phủ quy định danh mục vật, chất được nhận chìm ở biển”</p>  | <p>Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo</p>   | <p>Hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016</p>  |  |
|  |  | <p>Khoản 4 Điều 60<br/>“Chính phủ quy định việc cấp phép, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi giấy phép nhận chìm ở biển”</p> | <p>Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo</p>   | <p>Hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016</p>  |  |
|  |  | <p>Khoản 3 Điều 68<br/>“Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo”</p>          | <p>Thông tư số 20/2016/TT-BTNMT ngày 30/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xây dựng, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo</p> | <p>Hiệu lực thi hành từ ngày 10/10/2016</p> |  |

|   |   |                        |  |  |   |  |
|---|---|------------------------|--|--|---|--|
| 2 | <p>Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo</p>                                 | <p>Toàn bộ văn bản</p> | <p>Điểm a khoản 1 Điều 42 “Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm ban hành quy định kỹ thuật thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển”</p> | <p>Thông tư số 29/2016/TT-BTNMT ngày 12/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển</p> | <p>Hiệu lực thi hành từ ngày 28/11/2016</p> |  |
| 3 | <p>Nghị định số 41/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết việc cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam</p> | <p>Toàn bộ văn bản</p> |  |  |   |  |

|   |  |                            |  |  |  |  |
|---|--|----------------------------|--|--|--|--|
| 4 | <p>Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường</p> | <p>Khoản 6<br/>Điều 20</p> |  | <p>Thông tư số 56/2018/TT-BTC ngày 25/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường do cơ quan trung ương thực hiện thẩm định</p> | <p>Hiệu lực thi hành từ ngày 10/8/2018</p> |  |
|---|--|----------------------------|--|--|--|--|

|   |  |                            |  |  |  |  |
|---|--|----------------------------|--|--|--|--|
| 5 | <p>Thông tư số<br/>212/2015/TT-BTC<br/>ngày 31/12/2015<br/>của Bộ trưởng Bộ<br/>Tài chính hướng<br/>dẫn chính sách thuế<br/>thu nhập doanh<br/>nghiệp đối với hoạt<br/>động bảo vệ môi<br/>trường quy định tại<br/>Nghị định<br/>19/2015/NĐ-CP<br/>quy định chi tiết thi<br/>hành Luật Bảo vệ<br/>môi trường</p> | <p>Toàn bộ<br/>văn bản</p> |  |  |  |  |
| 6 | <p>Thông tư số<br/>132/2015/TT-<br/>BTC ngày<br/>28/08/2015 của Bộ<br/>trưởng Bộ Tài<br/>chính về hướng dẫn<br/>cơ chế quản lý tài<br/>chính đối với<br/>Quý Bảo vệ môi<br/>trường Việt Nam</p>  | <p>Toàn bộ<br/>văn bản</p> |  |  |  |  |

|   |   |                 |  |  |  |  |
|---|---|-----------------|--|--|--|--|
| 7 | Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định 19/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường | Toàn bộ văn bản |  |  |  |  |
|---|---|-----------------|--|--|--|--|

|   |  |                    |  |  |  |  |
|---|--|--------------------|--|--|--|--|
| 8 | <p>Thông tư số 56/2018/TT-BTC ngày 25/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường do cơ quan trung ương thực hiện thẩm định</p> | Toàn bộ<br>văn bản |  |  |  |  |
| 9 | <p>Thông tư số 18/2016/TT-BTNMT ngày 25/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về hồ sơ tài nguyên hải đảo, hướng dẫn việc lập và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo</p>                                 | Toàn bộ<br>văn bản |  |  |  |  |

|    |   |                 |  |  |  |  |
|----|---|-----------------|--|--|--|--|
| 10 | <p>Thông tư số 26/2016/TT-BTNMT ngày 29/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết tiêu chí phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo và hướng dẫn việc phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo</p> | Toàn bộ văn bản |  |  |  |  |
|----|---|-----------------|--|--|--|--|

|    |   |                            |  |  |  |  |
|----|---|----------------------------|--|--|--|--|
| 11 | <p>Thông tư số<br/>27/2016/TT-<br/>BTNMT ngày<br/>29/9/2016 của Bộ<br/>trưởng Bộ Tài<br/>nguyên và Môi<br/>trường quy định chi<br/>tiết bộ chỉ số và<br/>việc đánh giá kết<br/>quả hoạt động kiểm<br/>soát ô nhiễm môi<br/>trường biển và hải<br/>đảo</p> | <p>Toàn bộ<br/>văn bản</p> |  |  |  |  |
| 12 | <p>Thông tư số<br/>20/2016/TT-<br/>BTNMT ngày<br/>30/9/2016 của Bộ<br/>trưởng Bộ Tài<br/>nguyên và Môi<br/>trường quy định về<br/>việc xây dựng, khai<br/>thác, sử dụng cơ sở<br/>dữ liệu tài nguyên,<br/>môi trường biển và<br/>hải đảo</p>              | <p>Toàn bộ<br/>văn bản</p> |  |  |  |  |

|    |   |                        |  |  |  |  |
|----|---|------------------------|--|--|--|--|
| 13 | <p>Thông tư số 29/2016/TT-BTNMT ngày 12/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển</p>  | <p>Toàn bộ văn bản</p> |  |  |  |  |
| 14 | <p>Thông tư số 19/2020/TT-BTNMT ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Danh mục chất phân tán được phép sử dụng trong vùng biển Việt Nam và hướng dẫn về quy trình sử dụng chất phân tán trong ứng phó sự cố tràn dầu trên biển</p> | <p>Toàn bộ văn bản</p> |  |  |  |  |



|             |   |                    |  |  |  |  |
|-------------|---|--------------------|--|--|--|--|
| 15          | Quyết định số<br>12/2021/QĐ-TTg<br>ngày 24 tháng 3<br>năm 2021 của Thủ<br>tướng Chính phủ<br>ban hành quy chế<br>hoạt động ứng phó<br>sự cố tràn dầu trên<br>biển | Toàn bộ<br>văn bản |  |  |  |  |
| 16          | Quyết định số<br>26/2016/QĐ-TTg<br>ngày 01/07/2016<br>của Thủ tướng<br>Chính phủ ban hành<br>Quy chế hoạt động<br>ứng phó sự cố hóa<br>chất độc                   | Toàn bộ<br>văn bản |  |  |  |  |
| <b>III.</b> | <b>Văn bản quy phạm pháp luật về các điều kiện an toàn phòng cháy và chữa cháy</b>  |                    |  |  |  |  |

|   |  |                 |   |   |  |
|---|--|-----------------|---|---|--|
| 1 | Luật Phòng cháy và chữa cháy (số 27/2001/QH10 ngày 29/06/2001) | Toàn bộ văn bản | Điều 65 Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này. | Nghị định 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy |  |
|   |  |                 |   | Nghị định 78/2011/NĐ-CP ngày 01/09/2011 quy định việc phối hợp giữa Bộ Công an với Bộ Quốc phòng trong tổ chức thực hiện công tác phòng cháy và chữa cháy đối với cơ sở quốc phòng              |  |

|   |  |   |                 |   |                                      |  |
|---|--|---|-----------------|---|--------------------------------------|--|
| 2 | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy (số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013) | Toàn bộ văn bản   | Điều 9a         | Nghị định 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy |                                      |  |
| 3 | Luật Lâm nghiệp (số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017)  | Điều 9, Điều 39, Điều 41, Điều 43, Điều 51, Điều 74, Điều 94, Điều 96, Điều 101, Điều 102, Điều 103, Điều 104, Điều 105 | Khoản 7 Điều 39 | Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp  | Hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019 |  |

|            |  |   |   |  |
|------------|--|---|---|--|
| - Khoản 10 |  |   |   |  |
| Điều 12    |  |   |   |  |
| - Khoản 3  |  |   |   |  |
| Điều 51    |  |   |   |  |
| - Điều 54  |  |   |   |  |
| - Điều 56  |  |   |   |  |
| - Điều 61  |  |   |   |  |
| - Điều 79  |  |   |   |  |
| - Khoản 7  |  |   |   |  |
| Điều 80    |  |   |   |  |
| - Điều 82  |  |   |   |  |
| - Điều 83a |  |   |   |  |
| - Điều 91  |  |   |   |  |
| - Điều 92  |  |   |   |  |
| - Điều 93  |  |   |   |  |
| - Điều 98  |  |   |   |  |
| - Điều 111 |  |   |   |  |
|            | <p data-bbox="910 1130 1369 1462">Luật Xây dựng năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2020)</p> | <p data-bbox="910 725 1369 1130">Khoản 5 Điều 123 quy định: “Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chất lượng, nghiệm thu, giải quyết sự cố công trình xây dựng và công trình có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp”.</p> | <p data-bbox="910 444 1369 725">Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (Điều 23, Điều 25)</p> | <p data-bbox="910 238 1369 444">Hiệu lực thi hành từ ngày 26/01/2021</p> |

|   |  |                            |  |  |  |  |
|---|--|----------------------------|--|--|--|--|
|   |  |                            | <p>Khoản 6 Điều 61<br/>quy định: “Chính<br/>phủ quy định chi tiết<br/>về lập, thẩm định,<br/>phê duyệt, điều<br/>chỉnh dự án đầu tư<br/>xây dựng”.</p> | <p>Nghị định số<br/>15/2021/NĐ-CP ngày<br/>03/3/2021 quy định chi<br/>tiết một số nội dung về<br/>quản lý dự án đầu tư xây<br/>dựng.</p> |  |  |
| 5 | <p>Luật Kiến trúc (số<br/>40/2019/QH14<br/>ngày 13/6/2019)</p> | <p>Khoản 3<br/>Điều 12</p> | <p>Khoản 5 Điều 102<br/>quy định: “Chính<br/>phủ quy định chi tiết<br/>về việc cấp giấy<br/>phép xây dựng”.</p>  |  |  |  |

|   |   |  |  |  |                                      |  |
|---|---|--|--|--|--------------------------------------|--|
| 6 | Luật Nhà ở (số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014)  | - Khoản 11, khoản 12 Điều 6<br>- Điều 11<br>- Điều 14<br>- Điều 78<br>- Điều 105 |  | Nghị định 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở | Hiệu lực thi hành từ ngày 10/12/2015 |  |
| 7 | Nghị định số 78/2011/NĐ-CP ngày 01/09/2011 của Chính phủ quy định việc phối hợp giữa Bộ Công an với Bộ Quốc phòng trong tổ chức thực hiện công tác phòng cháy và chữa cháy đối với cơ sở quốc phòng | Toàn bộ văn bản  |  |  |                                      |  |

|   |  |                           |  |  |  |  |
|---|--|---------------------------|--|--|--|--|
| 8 | <p>Nghị định số<br/>42/2020/NĐ-CP<br/>ngày 08/4/2020 của<br/>Chính phủ quy định<br/>danh mục hàng hóa<br/>nguy hiểm, vận<br/>chuyển hàng hóa<br/>nguy hiểm bằng<br/>phương tiện giao<br/>thông cơ giới<br/>đường bộ và vận<br/>chuyển hàng hóa<br/>nguy hiểm trên<br/>đường thủy nội địa</p> | <p>Điều 1<br/>Điều 17</p> |  |  |  |  |
|---|--|---------------------------|--|--|--|--|

|    |   |                            |  |  |  |  |
|----|---|----------------------------|--|--|--|--|
| 9  | <p>Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy</p> | <p>Toàn bộ<br/>văn bản</p> |  |  |  |  |
| 10 | <p>Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp</p>   | <p>Chương IV</p>           |  |  |  |  |

|    |   |   |  |  |  |  |
|----|---|---|--|--|--|--|
| 11 | Nghị định số<br>136/2020/NĐ-CP<br>ngày 24/11/2020<br>của Chính phủ quy<br>định chi tiết một số<br>điều và biện pháp<br>thi hành Luật<br>Phòng cháy và chữa<br>cháy và Luật sửa<br>đổi, bổ sung một số<br>điều của Luật<br>Phòng cháy và chữa<br>cháy. | Toàn bộ<br>văn bản  |  |  |  |  |
| 12 | Nghị định số<br>99/2015/NĐ-CP<br>ngày 20/10/2015<br>của Chính phủ quy<br>định chi tiết và<br>hướng dẫn thi hành<br>một số điều của<br>Luật Nhà ở  | - Điều 12<br>- Điều 33<br>- Điều 35<br>- Điều 80<br>- Điều 82 |  |  |  |  |

|    |   |                            |  |  |  |  |
|----|---|----------------------------|--|--|--|--|
| 13 | <p>Thông tư liên tịch số 04/2009/TTLT-BXD-BCA ngày 10/4/2009 của Bộ Xây dựng và Bộ Công an hướng dẫn việc cấp nước phòng cháy, chữa cháy tại đô thị và khu công nghiệp</p>            | <p>Toàn bộ<br/>văn bản</p> |  |  |  |  |
| 14 | <p>Thông tư số 02/2021/TT-BTC ngày 08/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy.</p> | <p>Toàn bộ<br/>văn bản</p> |  |  |  |  |

|    |  |                            |  |  |  |  |
|----|--|----------------------------|--|--|--|--|
| 15 | <p>Thông tư số<br/>258/2016/TT-BTC<br/>ngày 11/11/2016<br/>Bộ trưởng Bộ Tài<br/>chính quy định mức<br/>thu, chế độ thu,<br/>nộp, quản lý và sử<br/>dụng phí thẩm định<br/>phê duyệt thiết kế<br/>phòng cháy và<br/>chữa cháy</p>     | <p>Toàn bộ<br/>văn bản</p> |  |  |  |  |
| 16 | <p>Thông tư số<br/>09/2017/TT-BTC<br/>ngày 06/02/2017<br/>Bộ trưởng Bộ Tài<br/>chính về Quy chuẩn<br/>kỹ thuật quốc gia<br/>đối với máy bơm<br/>nước<br/>chữa cháy (đồng bộ<br/>thiết bị<br/>chữa cháy rừng) dự<br/>trữ quốc gia</p> | <p>Toàn bộ<br/>văn bản</p> |  |  |  |  |

|   |                            |  |  |  |  |
|---|----------------------------|--|--|--|--|
| <p>Thông tư số<br/>52/2019/TT-BTC<br/>ngày 16/08/2019<br/>Bộ trưởng Bộ Tài<br/>chính sửa đổi<br/>Thông tư<br/>217/2016/TT-BTC<br/>quy định về mức<br/>thu, chế độ thu,<br/>nộp, quản lý và sử<br/>dụng phí xác minh<br/>giấy tờ, tài liệu theo<br/>yêu cầu của cá<br/>nhân; Thông tư<br/>258/2016/TT-BTC<br/>quy định mức thu,<br/>chế độ thu, nộp,<br/>quản lý và sử dụng<br/>phí thẩm định phê<br/>duyet thiết kế<br/>phòng cháy và<br/>chữa cháy</p> | <p>Toàn bộ<br/>văn bản</p> |  |  |  |  |
|---|----------------------------|--|--|--|--|

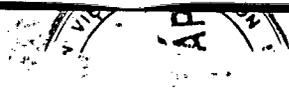


|    |   |                            |  |  |  |  |
|----|---|----------------------------|--|--|--|--|
| 18 | <p>Thông tư số<br/>35/2010/TT-BCA<br/>ngày 11-10-2010<br/>của Bộ trưởng Bộ<br/>Công an quy định<br/>về cấp giấy phép<br/>vận chuyển vật liệu<br/>nổ công nghiệp và<br/>hàng nguy hiểm</p>   | <p>Toàn bộ<br/>văn bản</p> |  |  |  |  |
| 19 | <p>Thông tư số<br/>04/2014/TT-BCA<br/>ngày 21/01/2014<br/>của Bộ trưởng Bộ<br/>Công an sửa đổi, bổ<br/>sung một số điều<br/>của Thông tư số<br/>35/2010/TT-BCA<br/>ngày 11-10-2010<br/>quy định về cấp<br/>giấy phép vận<br/>chuyển vật liệu nổ<br/>công nghiệp và<br/>hàng nguy hiểm</p> | <p>Toàn bộ<br/>văn bản</p> |  |  |  |  |

|    |   |                 |  |  |  |
|----|---|-----------------|--|--|--|
| 20 | Thông tư số 57/2015/TT-BCA ngày 26/10/2015 Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn về trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ | Toàn bộ văn bản |  |  |  |
|----|---|-----------------|--|--|--|

|    |  |                    |  |  |  |  |
|----|--|--------------------|--|--|--|--|
| 21 | <p>Thông tư số<br/>148/2020/TT-BCA<br/>ngày 31/12/2020<br/>Bộ trưởng Bộ Công<br/>an sửa đổi, bổ sung<br/>một số điều của<br/>Thông tư số<br/>57/2015/TT-BCA<br/>ngày 26/10/2015<br/>của Bộ trưởng Bộ<br/>Công an hướng dẫn<br/>về trang bị phương<br/>tiện phòng cháy và<br/>chữa cháy đối với<br/>phương tiện giao<br/>thông cơ giới<br/>đường bộ</p> | Toàn bộ<br>văn bản |  |  |  |  |
| 22 | <p>Thông tư số<br/>02/2021/TT-BXD<br/>ngày 19/5/2021 ban<br/>hành QCVN<br/>06:2021/BXD quy<br/>chẩn Kỹ thuật quốc<br/>gia về An toàn cháy<br/>cho nhà và công<br/>trình.</p>   | Toàn bộ<br>văn bản |  |  |  |  |

|    |  |                    |  |  |  |
|----|--|--------------------|--|--|--|
| 23 | Thông tư số<br>52/2020/TT-BCA<br>ngày 16/5/2020 Bộ<br>trưởng Bộ Công an<br>ban hành Quy<br>chẩn kỹ thuật quốc<br>gia về Trạm bơm<br>nước chữa cháy | Toàn bộ<br>văn bản |  |  |  |
|----|--|--------------------|--|--|--|



|  |  |                            |  |  |  |  |
|--|--|----------------------------|--|--|--|--|
|  | <p>Thông tư số<br/>149/2020/TT-BCA<br/>ngày 31/12/2020<br/>Bộ trưởng Bộ Công<br/>an quy định chi tiết<br/>một số điều và biện<br/>pháp thi hành ảnh<br/>Luật Phòng cháy và<br/>chữa cháy và Luật<br/>sửa đổi, bổ sung<br/>một số điều của<br/>Luật Phòng cháy và<br/>chữa cháy và Nghị<br/>định 136/2020/NĐ-<br/>CP ngày<br/>24/11/2020 của<br/>Chính phủ quy định<br/>chi tiết một số điều<br/>và biện pháp thi<br/>hành Luật Phòng<br/>cháy và chữa cháy<br/>và Luật sửa đổi, bổ<br/>sung một số điều<br/>của Luật Phòng<br/>cháy và chữa cháy</p> | <p>Toàn bộ<br/>văn bản</p> |  |  |  |  |
|--|--|----------------------------|--|--|--|--|

|    |   |                 |  |  |  |  |
|----|---|-----------------|--|--|--|--|
| 25 | Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy chữa cháy cơ sở, lực lượng phòng cháy chữa cháy chuyên ngành | Toàn bộ văn bản |  |  |  |  |
|----|---|-----------------|--|--|--|--|

(\* Hệ dữ liệu này sẽ tiếp tục được cập nhật, bổ sung.

